

# QUAN HỆ VIỆT - MỸ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN THỪA HỠ\*

Trong lịch sử, so với những mối liên lạc giao thương của Việt Nam với các nước phương Tây khác, quan hệ Việt - Mỹ đã diễn ra muộn màng hơn cả. Từ những năm đầu thế kỷ XVII, thậm chí ngay từ cuối thế kỷ XVI, những con tàu biển chở những giáo sĩ, thương nhân, nhà ngoại giao các nước Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đã từng lui tới nhiều vùng Nam, Bắc của Đại Việt. Trong khi đó, những tiếp xúc đầu tiên giữa Việt Nam và Mỹ chỉ xảy ra vào năm 1787, cuối thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, ở một mặt khác, cũng có thể nói là quan hệ Việt - Mỹ là mối bang giao sớm nhất giữa hai quốc gia, khi chúng ta biết rằng Hoa kỳ chỉ mới chính thức được thành lập trước đó khoảng một thập kỷ (1776).

Vào năm 1787, Hoàng tử Cảnh, con của Nguyễn Ánh - Gia Long, đã sang Paris cùng với giám mục Bá Đa Lộc, người đại diện được Nguyễn Ánh ủy quyền, nhằm điều đình với triều đình vua Pháp Louis XVI về một bản hiệp ước viện trợ. Lúc này, Thomas Jefferson, vị Bộ trưởng của chính phủ Mỹ tại Pháp, cũng có mặt tại đó. (Về sau, Jefferson đã trở thành vị Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ, 1801 -1809).

Jefferson đã có cuộc tiếp xúc với vị hoàng tử trẻ tuổi Việt Nam và qua đó, đề cập đến việc muốn nhập một số giống lúa chịu hạn (dry rice = lúa khô) của xứ Cochinchina [tên gọi chỉ Việt Nam thời đó] đem sang trồng tại bang South Carolina nước Mỹ. Về việc này, Jefferson thuật lại trong bức thư gửi William Drayton tháng Sáu năm 1787:

“Ông Poivre, quan chức trại chủ ở đảo Isle of France [nay là đảo Maurice gần Madagascar], khi đi du lịch qua nhiều nước châu Á, đã đặc biệt quan tâm đến những loại giống cây cho việc canh nông của ông ta. Ông nói với chúng tôi rằng ở xứ Cochinchina, người dân trồng đến 6 loại lúa khác nhau, trong số đó có 3 loại giống lúa nước, 3 loại giống lúa khô trồng ở những vùng đất cao” (1). Cũng trong bức thư đó, Jefferson tỏ ý quyết định nhập vào Mỹ loại lúa khô tốt nhất của Việt Nam [có thể là giống lúa Chiêm]: “Giống lúa khô của Cochinchina nổi tiếng là cho loại gạo trắng, hương vị thơm ngon, và năng suất cao. Nó tỏ ra đã kết hợp được những phẩm chất tốt của cả hai loại lúa khác mà chúng ta đã được biết” (2).

\* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong một bức thư khác sau đó, Jefferson viết:

"Tôi có nhiều hy vọng để nhận được một ít giống lúa khô từ xứ Cochinchina. Vị hoàng tử trẻ tuổi của xứ này vừa sang đây, đã cam kết rằng giống lúa đó sẽ được gửi đến tôi..." (3).

Tuy nhiên, dự định trao đổi kinh tế Việt - Mỹ do Jefferson đề xuất đã không thành hiện thực. Những vấn đề khó khăn kỹ thuật trồng trọt được nêu lên do sự khác biệt về khí hậu và lượng mưa giữa hai nước Việt, Mỹ. Mặt khác, sau khi hoàng tử Cảnh và Bá Đa Lộc về nước, nhiều biến cố chính trị đã xảy ra, cuốn theo đi lời hứa hẹn của vị hoàng tử Việt Nam.

Phải đợi đến đầu thế kỷ XIX, khi vương triều Nguyễn thành lập, các quan hệ giao thương Việt - Mỹ mới lại được xúc tiến. Lúc này, một số hãng tàu buôn ở Massachusetts xứ New-England miền Đông nước Mỹ đã cử một số tàu buôn đến Việt Nam, thăm dò việc tìm kiếm nguồn hàng nhập khẩu như đường và cà phê, kết hợp trên tuyến mậu dịch hàng hải với Batavia (Indonesia).

Tháng 5 năm 1803, chiếc tàu buôn Mỹ Fame do Jeremiah Briggs chỉ huy đã tới Côn Đảo, tiếp tục đến cập bến ở Vũng Tàu và Đà Nẵng. Briggs lên một trong hai chiếc tàu đậu ở vịnh Đà Nẵng, được cho là của "Nhà vua Việt Nam" (King of Cochinchina), do người Pháp chỉ huy. Thuyền trưởng người Pháp khuyên Briggs nên đến Kinh đô Huế xin gặp nhà vua để biết xem liệu có khả năng buôn bán nào không.

Briggs khởi hành đi Huế ngày 23-5 trên một con tàu nhỏ với 5 nhân viên và một hoa tiêu người Bồ Đào Nha đến từ Macao. Họ nghỉ đêm ở Hai-foo [Hải Phố, tức Hội An], "một địa điểm buôn bán", nhưng thấy

rằng ở nơi đó không còn nhiều hoạt động công thương như xưa kia nữa, mà chỉ là những làng chài có nhiều cá.

Ngày hôm sau, Briggs ngược dòng sông Hải Phố đến Huế. Ông gặp một người Pháp ở đây và lưu lại trong ba ngày. Người Pháp nói với ông rằng "chưa hề nghe nói đến khả năng có thể mua được một chuyến tàu chở món hàng đường của vùng này" (4). Tuy nhiên, người Pháp đã tìm cách xin nhà vua một giấy phép cho Briggs được buôn bán tại các cảng miền duyên hải. Briggs trở về tàu Fame, và trong 10 ngày sau đó, đã chỉ tiến hành việc thăm dò bờ biển mà không lên bờ, vì những dòng nước chảy dữ. Ngày 10 tháng Sáu, tàu Fame nhỏ neo đi Manila.

Trong nhật ký hành trình của mình, qua sự tiếp xúc với các viên chỉ huy tàu người Pháp ở địa phương, Briggs đã ghi chép về xứ sở Việt Nam, tóm lược những sự biến chính trị vừa xảy ra ở nước này, mô tả ngắn gọn về kinh thành và Hoàng thành Huế, nhà vua và các bà phi. Ông cho biết ảnh hưởng của người Pháp ở đây đã gia tăng. Vua Gia Long đã cử một giáo sĩ Pháp đến gặp Briggs để tìm hiểu về nước Mỹ và những biên giới của quốc gia này.

Vào năm cuối cùng của triều Gia Long (1819), chiếc tàu buôn Mỹ thứ hai đã đến Việt Nam, cập bến Đà Nẵng và Sài Gòn. Đó là con tàu Franklin của John White, được nhiều người biết đến qua cuốn du ký "*Một chuyến du hành tới xứ Cochinchina*" (A voyage to Cochinchina, London 1824) mà White chính là tác giả.

Lại lịch, mục đích của chuyến đi này không thực rõ ràng. Franklin là một chiếc tàu buôn Mỹ có cơ sở ở bang Massachusetts, đi tới Đông Nam Á tìm nguồn hàng tại chỗ như đường, tơ, cà phê... John White lại là một hội viên của Hội

Hàng hải Đông Ấn Salem của bang này. Nhưng điều khó giải thích là lúc đó John White lại đang là một đại úy hải quân phục vụ trong quân đội Mỹ, vậy chuyến đi này còn có mục đích gì khác không, và ai là người cử viên sĩ quan này đi và tài trợ cho chuyến du hành kéo dài tới 20 tháng?

Franklin là một con tàu trọng tải 250 tấn, khởi hành từ Salem, miền đông nước Mỹ ngày 2-1-1819 đi tới Đông Nam Á, ghé lại Batavia [Jakarta của Indonesia ngày nay], rồi từ đó cập mũi Vũng Tàu của Việt Nam ngày 7 tháng 6 rồi đi tới cảng Cán Giờ. Sau khi tiếp xúc với các chính quyền địa phương, tàu đi tới Đà Nẵng ngày 18-6. White tiếp xúc với các quan chức Việt Nam, đề nghị được gặp nhà vua và có được giấy phép để đi Sài Gòn tiến hành mua hàng. Tuy nhiên, White đã bị từ chối. Về việc này, cuốn du ký viết:

“Chúng tôi được thông báo là Nhà vua đã rời khỏi hoàng cung ở Huế một vài tuần lễ trước đó. Và lúc này, ngài đang ở Toan-Hoa [Thanh Hóa] trong vịnh Bắc Kỳ, mở rộng công cuộc chinh phục ở vùng này, và không biết lúc nào mới trở về kinh thành. Họ cũng cho chúng tôi biết là trong thời kỳ nội chiến, đất nước bị tàn phá, giờ đây mới đang từ từ vươn dậy từ cảnh nghèo nàn do quân thù gây nên. Chúng tôi cũng được biết là họ đang rất mong hai tàu Pháp, mà năm ngoái các chủ tàu đã ký hợp đồng sẽ cung cấp cho nhà vua vũ khí, đạn dược, quân trang và nhiều đồ kỹ xảo. Đổi lại, họ sẽ nhận được các món hàng trao đổi là đường và tơ sống...” (5).

Thất vọng, tàu Franklin nhổ neo đi Philippines và tìm kiếm một phiên dịch viên nói thạo tiếng Việt để quay trở lại Việt Nam, giúp họ có được giấy phép đi Sài Gòn mua hàng. Trong thời gian hai tháng ở Manila, White được biết cũng trong thời

gian này, đã có một số tàu buôn Mỹ đến Việt Nam tìm cách đặt quan hệ buôn bán và mua hàng. Đó là các con tàu *Marmion* (do Oliver Blanchard chỉ huy, sau chết ở Vũng Tàu, John Brown thay thế), *Beverly* (John Gardner chỉ huy) và *Aurora* (Roberet Gould chỉ huy).

Sau đó, tàu Franklin đã cùng tàu *Marmion* trở về cập bến Sài Gòn (ngày 9 tháng 10). White được phép vào thành Phiên An, được Tổng trấn Gia Định thành lúc đó là Tả quân Lê Văn Duyệt tiếp kiến và nhận quà biếu. Tuy nhiên, những cuộc đàm phán tiếp theo về công việc buôn bán không tiến triển tốt. Sau 4 tháng lưu lại tại Sài Gòn, ngày 30-1-1820, John White và tàu Franklin nhổ neo rời Việt Nam, mua đem theo được một ít đường và tơ sống. Bốn ngày sau, vua Gia Long mất (3-2-1820). White lại ghé qua Batavia mua thêm hàng, rồi trở về đến Mỹ ngày 31-8-1820, sau cuộc du hành dài 20 tháng.

Chuyến đi của J.White trên tàu Franklin đến Việt Nam trở nên nổi tiếng, được nhiều người biết đến, một phần là nhờ cuốn du ký “*Một cuộc du hành tới xứ Cochinchina*” của tác giả. Giá trị của nó là những nhận xét khá tỉ mỉ, sinh động qua những quan sát trực tiếp, tại chỗ của người Mỹ đầu tiên về đất nước Việt Nam những thập kỷ đầu thế kỷ XIX. Đó là một cuốn nhật ký hành trình tuy còn “chứa đựng nhiều điều tản mạn, sai lầm hoặc không chính xác” (6), phác họa cho chúng ta nhiều dữ kiện lịch sử, văn hóa thú vị qua những miêu tả về phong tục, tập quán, đời sống vật chất, quang cảnh và con người Sài Gòn, tòa thành Phiên An ở dạng ban đầu, lúc còn chưa bị phá và xây lại sau cuộc phản loạn của Lê Văn Khôi (1833-1835). Cuốn du ký cũng cung cấp nhiều thông tin bổ ích về tình hình kinh tế, nội ngoại thương của

Sài Gòn và Nam Kỳ trong thời kỳ này. Đặc biệt, White đã rất ca ngợi, đánh giá cao về kỹ năng giao thương sông biển và trình độ đóng tàu xuất sắc của người Việt Nam lúc bấy giờ. Tác giả viết:

“Xưởng đóng tàu đã đem lại vinh dự cho người Annam [nguyên văn: Onamese] hơn bất cứ thứ gì khác trong xứ sở của họ, chắc chắn là nó có thể ganh đua với nhiều cơ sở đóng tàu ở châu Âu... Có khoảng 150 thuyền chiến, hầu hết đều đóng rất đẹp, được kéo vào trong lán. Các thuyền này dài từ 40 đến 100 bộ (khoảng từ 12,2m - 30,5m), một số chiếc được trang bị 16 khẩu súng bắn đạn 3 cân Anh (khoảng 1,35kg)... Một số khác trang bị mỗi chiếc 4 hoặc 6 khẩu súng, bắn đạn từ 4 đến 12 cân Anh (khoảng từ 1,8kg đến 5,4kg), tất cả đều bằng đồng thau, hầu hết đều đẹp... Chắc chắn là người Annam đã là những kỹ sư hàng hải tài năng nhất, hoàn thành những công trình thật tinh xảo...” (7).

Trong một trang khác, J. White viết:

“Cố lẽ xứ Cochinchina đứng trong nhóm của mọi cường quốc thích ứng giỏi nhất với sự mạo hiểm di biển. Đó là do vị trí địa phương của xứ họ so với các cường quốc khác, do những điều kiện thuận lợi để tạo được một lực lượng hải quân hùng mạnh bảo vệ công việc buôn bán, do các hải cảng tuyệt vời của họ và do bản chất sinh sống trong môi trường nước (*aquatic nature*) của dân chúng ở ven biển. Những người Annam là những thủy thủ kỳ phùng địch thủ ngay cả đối với người Trung Quốc (8).

Tuy nhiên, bên cạnh những lời ca ngợi, J. White cũng đưa ra những nhận xét tiêu cực cảm tính về người dân Việt Nam, một dân tộc xa lạ về không gian và văn hóa với xứ sở của viên thuyền trưởng. Tác giả nhiều chỗ đã chê bai về cuộc sống bị coi là

kém văn minh, mất vệ sinh ở vùng nông thôn, thói vòi vĩnh quà biếu của quan lại, tệ quan liêu cản trở nền thương mại của nhà cầm quyền, và đặc biệt phê phán điều mà tác giả cho là thói xảo quyệt trong cư xử giao tiếp.

“Sẽ là làm nản lòng người đọc và bản thân tôi cũng cảm thấy đau buồn khi phải nói tóm gọn về tính gian xảo xa của dân chúng mà người ta đã bắt chúng tôi phải chịu đựng trong thời gian lưu lại trong xứ. Họ hoàn toàn thiếu trung thực, luôn luôn đánh lừa chúng tôi để giành phần lợi qua những thủ đoạn tráo trở mà đáng lẽ ra họ có thể làm tốt hơn và dễ dàng nhận được hơn nếu họ thật thà ngay thẳng” (9).

Trong lời tựa của bản dịch tiếng Pháp, P. Midan cho rằng “J. White không phải là một người giỏi tâm lý. Ông ta căn cứ vào cách nhìn của một tín đồ sùng đạo Thanh giáo vùng Boston để phán xét những người Annam với một quan điểm có phần hẹp hòi, quá cứng nhắc” (10). Còn tác giả đương đại người Mỹ R.H. Miller thì cho là tâm thức và cách đánh giá của White “có phần thích hợp theo cách nghĩ của một nước Mỹ trẻ trung năng động, hơn là đối với một dân tộc nhỏ bé nhưng có nền văn hóa cổ xưa, lâu đời” như Việt Nam (11).

Cuốn du ký của White đương thời đã có những tác động nhất định đối với quan hệ Việt-Mỹ. Theo Midan, “nó đã làm cho các tàu thuyền Mỹ và các tàu thuyền nước ngoài chuyển hướng khỏi xứ Đông Dương, và như vậy có lợi cho nước Pháp trong cuộc cạnh tranh. Vì kết luận của White là rõ ràng: Không có gì làm được ở Đông Dương cả. Nó hầu như chẳng sản xuất ra thứ gì. Dân chúng thì không trung thực trong buôn bán, chính quyền hoàng gia thì độc đoán, ngăn trở mọi sự phát triển kinh tế. Và trên thực tế, không có một tàu buôn nào

của Mỹ đã cập cảng Sài Gòn từ năm 1820 cho đến năm 1860" (12).

Trong những thập kỷ tiếp theo, nếu trên các cảng biển Việt Nam có vắng bóng đi những tàu buôn của các nhà tư bản Mỹ, thì thay vào đấy, lại là những tàu hải quân của các nhà ngoại giao Mỹ lui tới. Mục đích của một số chuyến đi mang tính chất phục vụ lợi ích quốc gia. Kết hợp với các mục tiêu kinh tế ngày càng lộ rõ hơn những mục tiêu chính trị. Nước Mỹ trên đà phát triển, muốn mở rộng ảnh hưởng của mình trong vùng Thái Bình Dương, trong cuộc cạnh tranh với các cường quốc phương Tây khác.

Năm 1826, John Shillaber, công sứ Mỹ ở Batavia, trụ sở của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Indonesia, đã hối thúc Bộ Ngoại giao Mỹ xem xét việc có thể gửi những tàu hải quân khi có cơ hội đến các "vùng biển Ấn Độ" để trưng lá quốc kỳ bảo vệ nền thương mại đang trưởng thành của Mỹ, cùng thực hiện những hiệp định buôn bán với các nước Xiêm, Việt Nam và Nhật Bản. Shillaber đã liên tiếp gửi những lá thư tới Bộ Ngoại giao Mỹ trình bày quan điểm của ông và nhắc lại rằng ông sẽ lấy làm vinh dự nếu nhận được một lệnh ủy nhiệm của Tổng thống để tiến hành việc điều đình những hiệp định đó (11).

Bộ Ngoại giao Mỹ đã chấp nhận và khuyến khích những đề nghị của Shillaber. Tuy nhiên, do xảy ra sự cố năm 1831 ở vùng duyên hải miền Tây Sumatra, trong đó con tàu Friendship của Mỹ bị giặc biển tấn công, nên những hy vọng của Shillaber đã không thành hiện thực. Nước Mỹ trước mắt chuyển sang việc xúc tiến tăng cường lực lượng hải quân trên biển để bảo vệ việc thông thương hàng hải. Tàu chiến hải quân Potomac được gửi đến vùng Thái Bình Dương và một biệt đội quân thuộc hải đội Brazil nhận lệnh điều tới đảo Sumatra, Ấn

Độ và Trung Quốc để bảo đảm "an ninh và thịnh vượng của những lợi ích buôn bán quan trọng ở những vùng này".

Tổng thống Mỹ lúc đó là Andrew Jackson (2 nhiệm kỳ 1829-1837) vẫn cho rằng "việc buôn bán của nước Mỹ có thể mở rộng và sinh lợi được nhiều hơn bằng cách dàn xếp [những hiệp định] thương mại với các nước ven bờ Ấn Độ Dương" (14). Tuy nhiên, "nhân vật đáng tin cậy về các biển xứ Ấn Độ" lúc này lại là một nhân vật mới. Andrew Jackson bổ nhiệm Edmund Roberts làm đặc phái viên của Tổng thống, được trao nhiệm vụ, cấp kinh phí và tàu thuyền đi công cán tại Đông Nam Á thực hiện những nhiệm vụ trên.

Edmund Roberts xuất thân là một thương nhân ở Portsmouth (bang New Hampshire), từ một nhân viên phụ trách hàng hóa trên tàu rồi trở thành chủ tàu, công việc kinh doanh có lúc cũng trải qua những lúc thăng trầm. Sau Roberts chuyển làm Công sứ Mỹ ở miền bờ biển phía Tây châu Phi. Nhờ sự giới thiệu, tiến cử của Thượng nghị sĩ Levi Woodbury, sau trở thành quan chức ngành ngoại giao hàng hải, Roberts được Tổng thống Jackson tin nhiệm, giữ toàn quyền phụ trách công việc bang giao của Mỹ với các nước vùng Viễn Đông thời đó. Năm 1833, Roberts cầm quốc thư của Tổng thống, dẫn đầu phái bộ đến điều đình về ngoại giao và buôn bán với Việt Nam, Xiêm và Muscat (kinh đô Oman). Phái bộ thất bại ở Việt Nam nhưng thành công ở Xiêm và Muscat.

Sau khi về nước, E. Roberts có viết cuốn "*Sứ bộ đến các Triều đình phương Đông: Cochinchina, Siam và Muscat*" (Embassy to the Eastern Courts: Cochinchina, Siam and Muscat in the years 1832-33-34, New York, Harper&Brothers, 1837). Tác giả kể lại lịch trình diễn biến chuyến đi của mình

và thanh minh về sự thất bại ở Việt Nam, đổ lỗi là do “những thủ tục mang tính xúc phạm được đòi hỏi như một điều kiện tiên quyết cho bản hiệp định của những vị thượng thư từ kinh thành nước Việt Nam” (15). Ba năm sau (1866), E. Roberts còn thực hiện một chuyến đi thứ hai đến Việt Nam, nhưng ông ta đã đổ bệnh khi mới đến Đà Nẵng, tàu phải vội vàng đưa tới Macao để chạy chữa, và Roberts bị chết ở đó.

Tháng 3-1832, E. Roberts khởi hành từ Boston lên đường sang Viễn Đông trên tàu Peacock, một chiếc tàu chiến thuộc hải đội Brazil. Sau khi qua Phillipines, Trung Quốc, ngày 1-1-1833, tàu tới vịnh Đà Nẵng trong tình hình thời tiết xấu. Hải lưu và gió mạnh đã đẩy trôi tàu xuống phía Nam, đạt vào vịnh Vũng Lắm thuộc tỉnh Phú Yên. Thủy thủ đoàn lên bờ, tiếp xúc với chính quyền địa phương. Tin tức về việc đến của con tàu được cấp báo lên trên. Ngày 6-1-1833, một phái đoàn viên chức của tỉnh đến tàu, mang theo phiên dịch viên người Trung Quốc, điều tra và thẩm vấn sơ bộ về con tàu, nơi tàu khởi hành xuất phát, mục đích của chuyến đi, và yêu cầu trả lời bằng văn bản để gửi lên trên. Văn bản trả lời rằng đó là một tàu chiến của nước Mỹ, tên gọi Peacock, thuyền trưởng là David Geisinger, có đặc phái viên của Tổng thống Mỹ là Edmund Roberts mang theo quốc thư của Tổng thống gửi riêng cho Nhà vua xứ Cochinchina (chỉ Việt Nam thời đó). Tổng cộng thủy thủ đoàn là 166 người (16). Phái bộ Mỹ cũng được thông báo là họ có thể lên bờ, mua bán vật dụng và thức ăn dự trữ ở ngoài chợ.

Ngày hôm sau (7-1-1833), phái đoàn Việt Nam lại đến gặp tàu, lần này có thêm hai vị quan đầu tỉnh và đoàn tùy tùng, mang theo cờ quạt, kèn trống và gươm giáo. Họ hỏi rõ thêm một số điều, trong đó có

những việc mà Roberts cho là “những câu hỏi xác xược” (impertinent queries) như có lẽ vật gì gửi biểu nhà vua không, yêu cầu được xem bản sao của bức thư ngoại giao kiểu công hàm mà đặc phái viên dự kiến gửi triều đình Huế, ủy nhiệm thư của thuyền trưởng và đặc phái viên. Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất là E. Roberts sẽ mau chóng trao lá thư cho các vị quan, các quan tỉnh sẽ tổ chức lễ đón nhận thư ở trên bờ và sẽ chuyển về Triều. Buổi lễ đã được tiến hành với nghi lễ trọng thể. Phái bộ Mỹ hỏi rõ thêm về cách thức và lộ trình đi Huế.

Ngày 8-1-1833, chính quyền tỉnh cử một giáo sĩ người Việt khoảng 65 tuổi và 6 người tháp tùng đến con tàu, thực hiện cuộc bút đàm bằng tiếng Latinh. Ông ta lập lại những câu hỏi trước đây về con tàu, nước có con tàu, mục đích chuyến đi, lễ phẩm dâng nhà vua. Ông cho hay là có biết các nước Pháp, Anh, Tây Ban Nha nhưng không hề biết nước Mỹ. Khi đặt câu hỏi: “Chuyến thăm của các ông tới đây có mang tính chất hữu nghị không?”, vị giáo sĩ Việt Nam được trả lời: “Chúng tôi tới đây với những động cơ thân thiện, hữu nghị nhất”. Giáo sĩ bèn cười và nói thêm: “Một con tàu chiến đến với động cơ hữu nghị!” (17).

Trong những ngày chờ đợi tin tức từ Huế, thủy thủ đoàn thường hay lên bờ mua bán, thăm thú. Chính quyền địa phương yêu cầu mọi người phải ở dưới tàu, không đi dạo trên bờ biển, nói năng trò chuyện, trừ khi đến chợ mua đồ ăn, vì sẽ “quấy rầy, làm phiền dân”.

Ngày 17-1-1833, một chiếc thuyền chiến 32 tay chèo, quân sĩ nai nịt, trang bị phước chở hai vị quan đại diện triều đình Huế mặc lễ phục, có lọng che (theo chính sử Việt Nam, đó là Viên ngoại Nguyễn Tri

Phương và Tư vụ Lý Văn Phúc]. Ở đoạn sau của nhật ký (tr.187), Roberts cho biết tìm hiểu được tên của hai đại diện là Yuen (Nguyễn) và Le (Lý) cùng với án sát Phú Yên đến hội đàm với phái bộ Mỹ. Viên án sát cho biết ông là quan tam phẩm, còn hai vị kia thuộc hàng ngũ phẩm. Có cả hai viên thông ngôn đi kèm theo, một nói tiếng Bồ, một nói tiếng Anh. Tuy nhiên, trong cuộc hội thoại, phần lớn lại dùng bút đàm.

Hai vị đại diện nói là được quan Thương bạc đại thân (tức Bộ trưởng Thương mại và Hàng hải) cử đến xem xét, hội đàm. Roberts kể là họ hỏi lại những điều mà các quan tỉnh trước đó đã nhiều lần hỏi, như thể họ chưa hề có thông tin gì về chuyển đến của phái bộ Mỹ. Họ nói rằng họ tôn trọng việc đặc phái viên viết thư gửi nhà vua, nhưng e rằng đã nhầm địa chỉ. Họ cho biết nước của họ bây giờ không còn gọi là An Nam nữa, mà là Việt Nam. Đức vua trị vì lúc này (tức Minh Mạng) cũng không phải là một "vương", mà là một vị "hoàng đế". Với vị thế đó, sợ rằng quan Thương bạc đại thân không dám dâng lên Hoàng đế bức thư của đặc phái viên Mỹ. Tốt hơn hết là ông ta nên viết một bức thư khác gửi đến quan Thương bạc đại thân, để ngài tâu trình lên Vua, như thế sẽ hợp thể thức hơn. Họ dặn rằng lời lẽ trong thư phải giữ đúng lễ thức, không được dùng "những chữ phạm húy". Họ còn muốn được biết nội dung lá thư của Tổng thống Hoa Kỳ gửi nhà vua Việt Nam.

Để tỏ sự giúp đỡ phái bộ, các vị đại diện thảo sẵn hộ bản nháp bức thư định gửi, đưa cho Roberts xem. Nhưng viên quan chức Mỹ này đã phản đối không đồng ý, vì cho rằng trong bức thư dự thảo có những ngôn từ mang tính chất bị xúc phạm như danh xưng "kẻ hạ thần hèn mọn" (petty officer) hoặc cụm từ "nay hạ thần tha thiết

cầu xin" (I now entreat earnestly). Cuộc đàm phán vẫn không đi đến nhất trí, khi các vị đại diện ra về lúc 11 giờ đêm (18).

Tuy nhiên, hôm sau các vị đại diện cùng viên án sát tỉnh đã trở lại với thái độ thân thiện. Để chúc mừng phái bộ, họ cho đem theo món quà biếu gửi tặng đặc phái viên và thuyền trưởng, gồm một con bò thiến, một con lợn thiến, một số gà vịt, gạo và rượu. Dù nghi ngờ rằng chức Thương bạc đại thân không phải là quan đầu triều như các đại diện giải thích, Roberts vẫn đồng ý viết lại một bức thư gửi quan Thương bạc, đưa cho các vị đại diện xem. Lời lẽ trong thư tỏ ra hợp cách, đúng mực, trong đó Roberts bày tỏ "hy vọng một cuộc hội kiến sẽ được cho phép trong thời gian ngắn nhất có thể" (19).

Các quan Việt Nam nhận chuyển thư và hứa rằng sẽ có phúc đáp trong khoảng 7 hoặc 8 hôm sau. Sau đó, hai bên nán lại nói chuyện thêm trong không khí vui vẻ. Các quan triều đình hỏi thêm về nước Mỹ và châu Âu (vì họ nói rằng nhiều vị quan vẫn tin là nước Mỹ thuộc châu Âu), về tình hình nước Pháp hiện thời (tức sau Cách mạng 1830) và số phận nhà vua bị lật đổ (tức Louis XVIII). Họ còn đề nghị giải thích ý nghĩa của dòng chữ được ghi ở cuối thư "Năm Độc lập thứ 57" (tức năm 1833) (20).

Tuần lễ tiếp sau, trong thời gian chờ đợi sự phúc đáp của triều đình, hai phái đoàn trao đổi những cuộc thăm viếng xã giao, mạn đàm với nhau một cách thân thiện. Các vị đại diện Việt Nam cam kết tạo thuận lợi và giúp đỡ con tàu, cung cấp củi đốt. Trong cuộc trò chuyện, họ cho biết là đã đi công cán tại Bengal và Manila. Họ sốt sắng tìm hiểu thông tin về tình hình châu Âu, những hành động của nước Anh, thể chế chính trị và việc bầu cử Tổng thống ở Mỹ. Họ cũng trình bày, giải thích cho phái

bộ Mỹ thiết chế chính trị và cơ cấu triều đình Việt Nam, nhưng mặt khác rất giữ gìn thận trọng, không tiết lộ bất kỳ một tên tuổi cụ thể nào của các triều thần, viện cố rằng “không thể nhớ được hết” (21). Các đại diện cũng từ chối những quà tặng cá nhân, cho biết rằng họ không được phép nhận như vậy.

Ngày 26-1-1833, hai quan tỉnh Phú Yên cùng đoàn tùy tùng và hai thông ngôn lại đến tàu chúc mừng, mang theo quà tặng của nhà vua, gồm 2 con bò thối, 4 con chó [?!], 5 bao gạo, 5 vò rượu, 30 con vịt, 30 con gà, nhiều trứng và hoa quả. Đồng thời, theo lệnh vua, các quan cũng đã mở một bữa tiệc chiêu đãi tổ chức trọng thể ở trên tàu, gồm 51 món ăn.

Tuy nhiên, từ ngày hôm sau trở đi, tình hình dần dần xoay chuyển sang chiều hướng xấu. Căng thẳng nhất là cuộc hội đàm ngày 27-1-1833. Hôm đó, hai đại diện khác của triều đình đã từ Huế đến. Có thể vì muốn tạo uy thế, nhưng viện cớ là sợ say sóng, hai vị quan không xuống tàu, mà để nghị tổ chức cuộc hội đàm ở trên bờ. Đặc phái viên cũng giữ thế, chỉ cử đại diện của mình (Morisson) đến gặp. Không mang theo văn bản thư từ gì, không trực tiếp gặp được Roberts, hai vị quan đành đối thoại với một đại diện Mỹ. Họ nói thẳng là ngài Thượng thư Thương bạc yêu cầu cần thiết phải có bản sao và bản dịch lá thư của Tổng thống Mỹ A. Jackson để họ kiểm tra trước thì ngài mới có thể dám tâu trình sự việc lên hoàng thượng được. Họ nói: “Phái bộ Mỹ muốn đẩy nhanh công việc, nhưng luật lệ của Việt Nam cũng rất nghiêm cẩn, cần phải tuân theo. Chúng tôi mong các ông tuân thủ, đưa trước cho chúng tôi bản sao và bản dịch lá thư của Tổng thống. Không biết được nội dung, những mục đích quan trọng viết trong lá thư, ngài Thượng

bạc đại thần không thể đệ trình nó lên Hoàng đế, cũng không thể có thư hồi âm phúc đáp cho các ông”.

Đại diện phái bộ Mỹ phản biện lại, đáp rằng thư từ của hai vị nguyên thủ quốc gia không thể bị kiểm duyệt bởi các quan thượng thư và dân chúng, và cho rằng chỉ khi tới Huế, thì họ mới trao bản chính và bản dịch bức thư cho nhà vua. Đại diện triều đình tiếp tục yêu cầu, viện dẫn đến những trường hợp trước đây của các phái bộ Anh, Pháp. Đại diện Mỹ phản bác, và cho rằng các đại diện triều đình đang gây khó cho họ. Đại diện triều đình đáp: “Tất cả chúng ta đều là những người hầu phục vụ cho các đấng quân vương của chúng ta. Chúng tôi cũng như các ông, đều mong muốn làm cho công việc đạt kết quả tốt. Vậy chúng tôi gây khó khăn cho các ông để làm gì?”

Cuộc đối thoại ngày càng trở nên căng thẳng. Hai bên tranh cãi gay gắt, không bên nào chịu bên nào. Theo sử gia Miller phân tích, thì các vị đại diện Việt Nam cho rằng “Tổng thống Mỹ chỉ là một quan chức dân cử, mà không phải là một nhà vua, nên cần phải viết cho vị hoàng đế với một cung cách kính cẩn, đúng phép tắc” (22).

Cuối cùng, vị đại diện triều đình Huế nói chốt lại với vị đại diện phái bộ Mỹ:

“Vì các ông đã đọc văn chương Trung Hoa, các ông hẳn phải biết những thể thức và nghi lễ ngoại giao của nước chúng tôi, sao cho đúng phép tắc. Hãy giải thích cho ngài đặc phái viên về những điều này, và rằng ông ta có thể tuân theo, lúc đó sự thành công của sứ bộ sẽ có phần đóng góp những nỗ lực của các ông. Còn nếu các ông từ chối, thì các ông phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về lỗi làm cho sứ bộ phải thất bại” (23). Cuộc họp chấm dứt, các đại diện

triều đình từ chối trả lời những câu hỏi về mọi vấn đề khác.

Tưởng như cuộc đàm phán đã hoàn toàn đổ vỡ, nhưng từ sáng sớm hôm sau (28-1-1833), đoàn đại diện của Huế lại trở lại, lên tàu và tiếp tục cuộc đối thoại, nhưng chỉ chịu nói chuyện trực tiếp với một mình đặc phái viên. Chủ đề cuộc tranh biện xoay quanh hai vấn đề mấu chốt đã được đại diện triều đình nêu ra trước đó, họ muốn có một bản sao lá thư của Tổng thống Mỹ và muốn biết rõ những “vấn đề quan trọng” trong mục đích chuyến đi cụ thể là gì.

Đặc phái viên nhắc lại rằng những vấn đề cụ thể sẽ được trình bày khi phái bộ đến Huế, còn mục đích chuyến đi thì ngài Thương bạc đã biết rõ, đó là ý muốn xúc tiến những mối bang giao thân hữu giữa hai nước. Nhưng ngài thượng thư không tâu trình lên nhà vua, không cho phép phái bộ đến Huế, cũng không ra lệnh cho chúng tôi phải ra đi, bắt chúng tôi phải chờ đến hàng tháng, thế là thiếu lịch sự. Còn các quan đại diện thì nói rằng muốn công việc tiến triển, thì dứt khoát họ phải được xem trước bản sao, ít nhất là bản dịch lá quốc thư, vì “tất cả mọi việc ở đất nước chúng tôi phải làm theo đúng nguyên tắc, thể thức” (24).

Sau khi tranh cãi hồi lâu, các quan Việt Nam cho biết là họ cũng không muốn mở bức thư Tổng thống, nhưng cần biết phái bộ Mỹ muốn điều gì, hoặc là đất xây dựng thương điếm, hoặc là quyền ưu tiên buôn bán hay là điều gì khác? Roberts trả lời rằng chính phủ nước họ không đòi hỏi quyền ưu tiên, cũng không có ý định xây dựng thương điếm, mà chỉ cần những mối bang giao hữu nghị. Khi đại diện Huế vặn lại rằng vậy có muốn tiến hành buôn bán không, phía Mỹ trả lời điều đó tất yếu nằm

trong mối quan hệ thân hữu giữa hai quốc gia, nhưng không chỉ mang lại lợi ích cho một nước, mà cho cả hai bên. Các người đối thoại Việt, Mỹ tiếp tục đổ lỗi trách nhiệm cho nhau, nhưng cuộc đàm phán vẫn sa vào bế tắc, không lối thoát. Đại diện triều đình tuyên bố sẽ quay trở về Huế, còn đặc phái viên Mỹ tuyên bố sẽ nhổ neo tàu ra khơi.

Tuy nhiên, như cả hai bên đều muốn níu kéo, sáng hôm sau, hai đoàn đàm phán vẫn gặp lại nhau. Lần này, phía Việt Nam là hai đại diện trước đây (tức Nguyễn Tri Phương và Lý Văn Phục), còn hai đại diện đến sau vắng mặt. Hai bên tranh luận về ý nghĩa chức danh của Tổng thống Mỹ. Phía Việt Nam cố gắng thuyết phục phía Mỹ nộp bản sao lá thư, nói rằng như vậy công việc sẽ tiến triển. Họ cũng hứa nếu kết quả thành công, mọi đồ tiếp tế cho con tàu bấy lâu nay sẽ được miễn phí, coi như món quà tặng, còn nếu thất bại phía Mỹ sẽ phải trả tiền. Đặc phái viên Mỹ thắc mắc tại sao lại gọi là bữa tiệc của nhà vua thiết đãi phái bộ Mỹ ở trên tàu hôm trước, khi ngài chưa hề biết việc tàu Mỹ đến đây, thì được trả lời là theo thông lệ, mọi phái đoàn ngoại quốc đến thăm đều được nhà nước chiêu đãi, nên coi như là ân huệ của nhà vua, mặc dù đây là do chính quyền cấp tỉnh tổ chức. Hai đại diện sau vẫn nán lại chưa trở về Huế.

Đến hôm sau, 30-1-1833, cuộc đàm phán dường như lại lóe lên tia hy vọng mới. Để cứu vãn tình hình, và cho rằng các đại diện chỉ là người thừa hành nghiêm chỉnh mệnh lệnh của quan Thương bạc, Roberts thay đổi sách lược, quyết định thảo một bức thư mới gửi quan Thương bạc với lời lẽ mềm mỏng và đúng phép, và đồng ý gửi kèm theo một bản sao lá thư của Tổng thống Andrew Jackson. Sau đây là nội dung toàn văn:

“Andrew Jackson, Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ kính gửi Đức Hoàng đế Việt Nam [Cochinchina],”

Thư quý đại hiền hữu,

Bức thư được chuyển đến Ngài bởi ông Edmund Roberts, một công dân đáng kính của Hoa Kỳ, đã được cử làm Đặc phái viên của chính phủ chúng tôi, để tiến hành bàn bạc một số công việc quan trọng với Ngài. Kính xin Ngài giúp đỡ ông ta trong việc thừa hành nhiệm vụ được giao phó, đối xử với ông ta với lòng nhân hậu và tin cậy, đặt niềm tin tưởng hoàn toàn vào những điều mà ông ta sẽ thay mặt chúng tôi trình bày với Ngài, nhất là khi ông ta sẽ nhắc lại sự bảo

dảm về tình thân hữu trọn vẹn và thiện ý của chúng tôi đối với Ngài. Tôi cầu xin Chúa ban cho Ngài, người bạn hiền lớn của chúng tôi, sự chở che an lành và thánh thiện.

Viết tại thành phố Washington ngày 30 tháng 1 năm 1832, năm Độc lập thứ 56.

Người bạn tốt và trung thành của Ngài,  
(Đã ký) ANDREW JACKSON.

Thừa lệnh Tổng thống, (Đã ký) Edward Livingston, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

[Ngày 30-1 là ghi theo bản viết tay của Tổng thống A. Jackson, lưu trữ trong văn khố, được chụp lại. Bài viết trong Tạp chí BAVH ghi nhầm là ngày 31-1]

(Còn nữa)

## CHÚ THÍCH

(1). *The papers of Jefferson*, Princeton University Press, dẫn trong RH Miller, *The United States and Vietnam (1787-1941)*, Washington DC, Diane, 1990, tr. Xv.

(2). Miller, sdd, tr. Xv.

(3). Miller, sdd, tr. Xv.

(4). Miller, sdd, tr. 3.

(5). J. White, *A voyage to Cochinchina*, London, 1824, tr. 79.

(6). P. Midan, *Les Européens qui ont vu le vieux Hué: John White*, BAVH, 1937-2,3, tr. 94.

(7). White, sdd, tr. 235-236.

(8). White, sdd, tr. 265.

(9). White, sdd, tr. 246.

(10). Midan, sdd, tr. 94.

(11). White, sdd, tr. 13.

(12). Midan, sdd, tr. 94.

(13). Lưu trữ Bộ Ngoại giao Mỹ năm 1826, dẫn trong Miller, sdd, tr. 17.

(14). *American State Papers*, tr.158, dẫn trong Miller, sdd, tr. 19.

(15). E. Roberts, *Embassy to the Eastern Courts: Cochinchina, Siam and Muscat in the years 1832-33-34*, Harper & Brothers, New York, 1837, tr. 6.

(16). Roberts, sdd, tr. 174-175.

(17). Roberts, sdd, tr. 178.

(18). Roberts, sdd, tr. 184.

(19). Roberts, sdd, tr. 185.

(20). Roberts, sdd, tr. 181-185.

(21). Roberts, sdd, tr. 187.

(22). Miller, sdd, tr. 30.

(23). Roberts, sdd, tr. 196.

(24). Roberts, sdd, tr. 199